

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 06/5/2020  
V/v “Tranh chấp về hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V – TỈNH H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hoàng L

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn K

2. Ông Lê Quang Đ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị T – Thư ký tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa:**

Bà Phạm Thị P – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc “tranh chấp Hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị H, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh H.

**Bị đơn:** Anh T, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện V, tỉnh H.

**Người làm chứng:** Ông S, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện V, tỉnh H (vắng mặt)

Bà T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh H (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2020 và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị H trình bày:

Về tình cảm: Chị H kết hôn với anh T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 08/4/2012. Sau khi tổ chức hôn lễ, vợ chồng anh chị chung sống với nhau tại gia đình anh T. Vợ chồng sống hạnh phúc được một

thời gian thì xảy ra mâu thuẫn và không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 cho đến nay. Chị H cũng không sinh sống ở nhà anh T mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng đã nhiều năm nay không còn quan tâm thăm hỏi gì nhau. Hiện nay anh T làm gì, ở đâu chị H cũng không biết. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do hai bên không hợp nhau về tư tưởng cũng như cách sống. Một phần mâu thuẫn vợ chồng cũng bởi hai bên khó khăn trong việc có con chung. Nay chị H xác định không còn tình cảm với anh T và không có nguyên vọng đoàn tụ nên chị đề nghị được giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung, chị H trình bày: Vợ chồng chị không có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ, chị H trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị H trình bày: Vợ chồng chị không có tài sản gì chung nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công sức, chị H xác định chị không có công sức gì với gia đình anh T nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết do chị không có ruộng nông nghiệp với hộ gia đình anh T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không lấy được lời khai của anh T.

#### **Tại phiên tòa:**

#### **Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V như sau:**

**Về tố tụng:** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Về nội dung,** đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho chị H được ly hôn với anh T

Về con chung; Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Chị H không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử nhận định:

**I/ Về tố tụng:** Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh T. Anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa

nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

## **II/ Về nội dung:**

**[1] Về tình cảm vợ chồng:** Chị H và anh T đăng ký kết hôn ngày 08/4/2012 tại UBND xã T nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Do anh chị không có con chung nên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Ngoài ra vợ chồng mâu thuẫn còn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày. Vợ chồng đã không ở cùng nhau từ tháng 8 năm 2017 và cũng ly thân kể từ đó cho đến nay. Chị H xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và không có nguyện vọng được đoàn tụ. Lời khai của chị H phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà T (mẹ đẻ chị H) và ông S (bố đẻ anh T). Tình trạng hôn nhân của chị H và anh T cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không còn được duy trì nên mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị H được ly hôn với anh T.

**[2] Về con chung:** Chị H và anh T không có con chung nên không đặt ra để giải quyết.

**[3] Về công nợ và tài sản chung:** Chị H xác định vợ chồng không nợ ai và không có tài sản gì chung, không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

**[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp:** Chị H không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

**[5] Về án phí:** Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị H phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

[1]. Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Xử cho chị H được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị H và anh T không có con chung nên không đặt ra để giải quyết.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000348 ngày 16/01/2020, chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự
- VKSND huyện V;
- UBND tt T
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hoàng L**